



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ
đã được soát xét**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng
kết thúc ngày 30/06/2022**

**SVC SVC SVC SVC SVC S
VC SVC SVC SVC SVC SVC**

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	1 - 4
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022	7 - 8
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2022	9
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2022	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2022	11 - 39

15
CHI
ÔNG
KIẾ
SÀI
CÀ
MAU

100
CỘ
Ộ
ÁP
CÀ
MAU

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty hân hạnh đệ trình bản Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau (dưới đây gọi tắt là Công ty) cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và đến ngày 30/6/2022.

1. **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước và Công trình đô thị Cà Mau theo Quyết định số 1201/QĐ – UBND ngày 21/8/2012 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000101918 đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 20/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn UpCom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 198/QĐ – SGDHN ngày 24/03/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán CMW. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 10/4/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 155.349.000.000 VND.

Vốn góp của chủ sở hữu thực tế tại ngày 30/6/2022 là 155.349.000.000 VND.

2. **Cấu trúc Công ty**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 204 đường Quang Trung, khóm 3, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có 2 Xí nghiệp và 8 Chi nhánh trực thuộc Công ty và 1 Xí nghiệp 100% vốn Ngân sách Công ty quản lý hộ. Tất cả các Xí nghiệp và Chi nhánh nêu trên đều không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc, hoạt động trên địa bàn tỉnh Cà Mau, cụ thể như sau:

Xí nghiệp, Chi nhánh trực thuộc Công ty

- Xí nghiệp Cấp nước thành phố Cà Mau 1 đặt tại đường Lý Thường Kiệt, khóm 9, phường 6, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.
- Xí nghiệp Cấp nước thành phố Cà Mau 2 đặt tại 931 đường Ngô Quyền, khóm 1, phường Tân Xuyên, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước Trần Văn Thời đặt tại Khóm 1, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước Thới Bình đặt tại Khóm 1, thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước Cái Nước đặt tại Khóm 1, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước Đầm Dơi đặt tại đường Trần Văn Phú, thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước Phú Tân đặt tại Khóm 1, thị trấn Cái Đồi Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước Ngọc Hiển đặt tại thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước U Minh đặt tại Khóm 2, thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước Sông Đốc đặt tại Khóm 11, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Xí nghiệp hoạt động bằng 100% vốn Ngân sách nhà nước, Công ty được giao quản lý hệ cho UBND Tỉnh Cà Mau

- Xí nghiệp Cấp nước và Môi trường Năm Căn đặt tại Khu vực 1, Khóm 2, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn thành phố Cà Mau và các huyện trong tỉnh;
- Thiết kế và thi công giếng nước ngầm vừa và nhỏ (có công suất dưới 70m³/h);
- Tư vấn thiết kế, lập dự toán các công trình lắp đặt hệ thống đường ống cung cấp nước;
- Quản lý và lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước;
- Kinh doanh các loại tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước và các sản phẩm liên quan đến nước sạch.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm hầu hết các hoạt động nêu trên.

4. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty đương nhiệm trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Tấn Luật	Chủ tịch	28/6/2020	
Ông Trần Hoàng Khện	Thành viên	28/6/2020	
Ông Phạm Phước Tài	Thành viên	28/6/2020	
Ông Trịnh Kiên	Thành viên	28/6/2020	

5. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát Công ty đương nhiệm trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Mai Thị Hiền	Trưởng ban	28/6/2020	
Bà Phan Thị Hà Thanh	Kiểm soát viên	28/6/2020	
Bà Văn Hải Lý	Kiểm soát viên	28/6/2020	

6. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty đương nhiệm trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Hoàng Khện	Tổng Giám đốc	28/6/2020	
Ông Phạm Phước Tài	Phó Tổng Giám đốc	28/6/2020	
Ông Phạm Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc	28/6/2020	
Ông Huỳnh Thiện Trị	Kế toán trưởng	28/6/2020	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Người đại diện theo pháp luật:

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đương nhiệm trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức danh
- Ông Hồ Tấn Luật	Chủ tịch HĐQT

Theo quy định của Điều lệ Công ty, Ông Trần Hoàng Khện, Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty nên Ông Trần Hoàng Khện sẽ chịu trách nhiệm ký Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm 2022 cũng như Báo cáo tài chính cả năm 2022.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 7 đến trang 39.

8. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong giai đoạn tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

9. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

10. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Công ty.

11. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, vì vậy Công ty đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

12. *Phê duyệt Báo cáo tài chính*

Hội đồng quản trị phê duyệt các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc vào cùng ngày, được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cà Mau, ngày 15 tháng 8 năm 2022





Số: 21.22/2022/BCSX/SV – CN1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/6/2022
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2022 từ trang 7 đến trang 39 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày 30/6/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày 30/6/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh tại điểm 5.2 mục V của Thuyết minh Báo cáo tài chính, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, chi phí chờ phân bổ loại ra không tính vào giá trị doanh nghiệp của Xí nghiệp Cấp nước và Môi trường Năm Căn để cổ phần hóa theo chủ trương của UBND tỉnh Cà Mau cùng với chi phí sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp thoát nước Năm Căn phát sinh sau thời điểm cổ phần hóa Công ty chi hộ đến thời điểm 30/6/2022 là 22.312.381.367 VND. Các tài sản Công ty giữ hộ cho Xí Nghiệp Cấp nước và Môi trường Năm Căn thực tế vẫn tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp nhưng không được trích khấu hao cũng như phân bổ chi phí tương ứng vào Kết quả kinh doanh của Xí Nghiệp Cấp nước và Môi trường Năm Căn trong giai đoạn từ sau cổ phần hóa đến nay. Việc xử lý giá trị này sẽ tùy thuộc vào quyết định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền Tỉnh Cà Mau.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh tại điểm 5.3 mục V của Thuyết minh Báo cáo tài chính, tổng số dư chi phí cổ phần hóa tính tại ngày 30/06/2022 được Công ty ghi nhận ở khoản mục phải thu về cổ phần hóa số tiền 3.857.943.287 VND. Đến thời điểm phát hành bản báo cáo này, Công ty vẫn chưa được phê duyệt quyết toán chi phí cổ phần hóa với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh tại điểm 15 mục V của Thuyết minh Báo cáo tài chính, đến thời điểm phát hành bản báo cáo này, Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Công ty vẫn chưa được phê duyệt và Công ty chưa nộp các khoản tiền từ việc cổ phần hóa, bán đấu giá cổ phần và khoản thoái vốn của Nhà nước cũng như chưa bù trừ, xử lý các khoản công nợ có liên quan nêu tại điểm 5.3 mục V của Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc xử lý giá trị này sẽ tùy thuộc vào quyết định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền Tỉnh Cà Mau.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh tại điểm 1 mục VIII của Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty chưa phản ánh nghĩa vụ phải trả liên quan đến phí dịch vụ môi trường rừng do địa phương chưa thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cũng như chưa có văn bản từ cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn vấn đề này với giá trị ước tính từ năm 2011 đến 30/06/2022 là 7.826.369.320 VND. Khoản này, về nguyên tắc sẽ cấu thành trong giá bán nước, Công ty chỉ có nghĩa vụ thu hộ và nộp lại cho Ngân sách.

Chúng tôi lưu ý đến người đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty về việc Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Cà Mau giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau theo dõi hạch toán độc lập đối với Dự án hệ thống cấp nước Năm Căn thuộc Xí nghiệp Cấp nước và Môi trường Năm Căn được đầu tư 100% vốn thuộc sở hữu Nhà nước. Tuy nhiên, đến nay Xí nghiệp Cấp nước và Môi trường Năm Căn vẫn chưa có pháp nhân hạch toán độc lập, chưa có Mã số thuế riêng nên mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp này vẫn đang được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty. Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm cả lợi nhuận sau thuế của Xí nghiệp Cấp nước và Môi trường Năm Căn phải nộp Ngân sách là 551.209.354 VND.



Đặng Thị Thiên Nga

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0462-2018-107-1

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

Cần Thơ, ngày 15 tháng 8 năm 2022

Trần Phương Yên

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 3601-2021-107-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91.811.762.680	90.410.676.485
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.1	28.113.900.952	27.903.236.992
1. Tiền	111		731.404.952	1.020.740.992
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.382.496.000	26.882.496.000
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		500.000.000	500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	500.000.000	500.000.000
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		42.905.868.287	45.651.338.007
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	5.239.509.994	6.167.290.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	794.624.760	1.823.436.360
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	36.871.733.533	37.660.611.447
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.6	18.750.320.480	14.960.089.148
1. Hàng tồn kho	141		18.750.320.480	14.960.089.148
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		1.541.672.961	1.396.012.338
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.186.585.191	984.833.497
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.13	355.087.770	411.178.841
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		253.994.374.967	247.406.137.348
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		212.604.316.961	209.034.803.173
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	208.334.238.461	203.797.451.350
- Nguyên giá	222		426.594.318.148	407.682.367.470
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(218.260.079.687)	(203.884.916.120)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	4.270.078.500	5.237.351.823
- Nguyên giá	228		4.805.420.595	5.712.731.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(535.342.095)	(475.379.681)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		6.547.765.295	3.581.467.336
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	6.547.765.295	3.581.467.336
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		-	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		34.842.292.711	34.789.866.839
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	34.842.292.711	34.789.866.839
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		345.806.137.647	337.816.813.833

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

			Đơn vị tính: VND	
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		182.807.066.435	169.944.712.785
I. Nợ ngắn hạn	310		161.141.592.440	154.252.372.477
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	10.124.422.069	8.093.778.588
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.618.394.542	569.543.713
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.029.312.662	2.401.880.765
4. Phải trả người lao động	314	V.14	3.838.401.632	6.305.879.178
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	16.029.598
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	125.214.081.746	117.099.955.825
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	17.708.718.815	19.113.870.372
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.608.260.974	651.434.438
II. Nợ dài hạn	330		21.665.473.995	15.692.340.308
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	21.665.473.995	15.692.340.308
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162.999.071.212	167.872.101.048
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	162.999.071.212	167.872.101.048
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		155.349.000.000	155.349.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155.349.000.000	155.349.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.021.309.782	1.838.968.570
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		892.111.096	892.111.096
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.736.650.334	9.792.021.382
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.277.484.429	18.904.379
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.459.165.905	9.773.117.003
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		345.806.137.647	337.816.813.833



Trần Ngọc Thúy
Người lập



Huỳnh Thiện Trị
Kế toán trưởng



Trần Hoàng Khện
Tổng Giám Đốc

Cà Mau, ngày 15 tháng 8 năm 2022


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/6/2022


Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		59.903.393.962	56.298.462.554
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	59.903.393.962	56.298.462.554
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	43.804.620.509	39.940.872.314
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20		16.098.773.453	16.357.590.240
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	12.898.791	16.274.966
7. Chi phí tài chính	22		1.205.730.743	958.947.885
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.205.730.743	958.947.885
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4	1.615.755.375	2.397.065.025
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	9.198.080.885	9.701.387.762
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.092.105.241	3.316.464.534
11. Thu nhập khác	31	VI.6	231.852.140	29.999.888
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	1.281.342.556
13. Lợi nhuận khác	40		231.852.140	(1.251.342.668)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.323.957.381	2.065.121.866
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	864.791.476	413.331.554
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.459.165.905	1.651.790.312
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	187	92


Trần Ngọc Thúy
Người lập


Huỳnh Thiện Trị
Kế toán trưởng




Trần Hoàng Khện
Tổng Giám đốc
Cà Mau, ngày 15 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số : B 03 - DN

Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/6/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	70.061.905.224	67.986.807.501
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(38.838.052.664)	(38.164.574.194)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.532.460.356)	(14.327.523.463)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.205.730.743)	(952.665.749)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.023.731.973)	(980.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	742.972.059	2.705.600.804
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18.716.001.376)	(22.050.933.095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.511.099.829)	(5.783.288.196)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(833.764.861)	(3.095.613.764)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	100.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.306.155	4.939.872
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(832.458.706)	(3.490.673.892)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	34.349.533.282	24.597.837.971
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(29.781.551.152)	(13.894.080.465)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.759.635)	(22.334.785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.554.222.495	10.681.422.721
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	210.663.960	1.407.460.633
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.903.236.992	30.965.514.279
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	28.113.900.952	32.372.974.912



Trần Ngọc Thúy
 Người lập



Huỳnh Thiện Trị
 Kế toán trưởng




 Trần Hoàng Khện

Tổng Giám đốc
 Cà Mau, ngày 15 tháng 8 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước và Công trình đô thị Cà Mau theo Quyết định số 1201/QĐ – UBND ngày 21/8/2012 của UBND tỉnh Cà Mau, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000101918 đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 20/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 155.349.000.000 bao gồm 15.534.900 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 với tỷ lệ sở hữu tại ngày 30/6/2022 như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- Cổ đông Nhà nước (UBND tỉnh Cà Mau)	11.105.700	111.057.000.000	71,49%
- Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	3.769.700	37.697.000.000	24,26%
- Các cổ đông khác	659.500	6.595.000.000	4,25%
Cộng	15.534.900	155.349.000.000	100,00%

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn UpCom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 198/QĐ – SGDHN ngày 24/3/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán CMW. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 10/4/2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp nước sạch và các dịch vụ có liên quan.

3. Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn thành phố Cà Mau và các huyện trong tỉnh;
- Thiết kế và thi công giếng nước ngầm vừa và nhỏ (có công suất dưới 70m³/h);
- Tư vấn thiết kế, lập dự toán các công trình lắp đặt hệ thống đường ống cung cấp nước;
- Quản lý và lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước;
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước và các sản phẩm liên quan đến nước sạch.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm hầu hết các hoạt động nêu trên.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 204 đường Quang Trung, khóm 3, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có 2 Xí nghiệp và 8 Chi nhánh trực thuộc Công ty và 1 Xí nghiệp 100% vốn ngân sách Công ty quản lý hộ. Tất cả các Xí nghiệp và Chi nhánh nêu trên đều không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc, hoạt động trên địa bàn tỉnh Cà Mau, cụ thể như sau:

Xí nghiệp, Chi nhánh trực thuộc Công ty

- Xí nghiệp Cấp nước thành phố Cà Mau 1 đặt tại đường Lý Thường Kiệt, khóm 9, phường 6, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.
- Xí nghiệp Cấp nước thành phố Cà Mau 2 đặt tại 931 đường Ngô Quyền, khóm 1, phường Tân Xuyên, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước Trần Văn Thời đặt tại Khóm 1, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước Thới Bình đặt tại Khóm 1, thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước Cái Nước đặt tại Khóm 1, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước Đầm Dơi đặt tại đường Trần Văn Phú, thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước Phú Tân đặt tại Khóm 1, thị trấn Cái Đoi Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước Ngọc Hiển đặt tại thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước U Minh đặt tại Khóm 2, thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước Sông Đốc đặt tại Khóm 11, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Xí nghiệp hoạt động bằng 100% vốn Ngân sách nhà nước, Công ty được giao quản lý hộ cho UBND Tỉnh Cà Mau

- Xí nghiệp Cấp nước và Môi trường Năm Căn đặt tại Khu vực 1, Khóm 2, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Thông tin về công ty con: không có

7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 246 người, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 244 người.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Thông tin so sánh

Các số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc vào ngày 30/6/2022 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Tại ngày 30/6/2022, Công ty có nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 69.329.829.760 VND (tại ngày 01/01/2022 là 63.841.695.992 VND), điều này ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty không gặp vấn đề gì về thanh toán nợ ngắn hạn vì phần lớn giá trị các khoản phải trả liên quan đến Ngân sách Nhà nước và người lao động. Đây là các khoản phải trả đang chờ Cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền xử lý và quyết toán cổ phần hóa.

4. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng: không có.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Cuối kỳ kế toán, số dư của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá do việc đánh giá lại nêu trên sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng mà Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng mà Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng mà Công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật kế toán số 88/2015/QH13 được Quốc Hội ban hành ngày 20/11/2015 đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm các quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này nên Ban Tổng Giám đốc đang xem xét và áp dụng đối với tài sản và nợ phải trả theo nguyên tắc giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Trong năm tài chính này, Công ty không phát sinh các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn ngoại trừ khoản tiền gửi có kỳ hạn. Tuy nhiên, phần lớn tiền gửi có kỳ hạn là khoản công nợ chờ quyết toán cổ phần hóa với Ngân sách Nhà nước nên Công ty ghi nhận vào khoản mục phải trả ngân sách. Khoản nào thuộc tiền nhàn rỗi của Công ty thì ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính của Công ty.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được tính bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị, cá nhân độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào mức tổn thất dự kiến để lập dự phòng.

Tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi nêu trên phù hợp với tỷ lệ quy định tại Thông tư số 48/2019/TT – BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài Chính.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất sản phẩm.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Phương pháp tính giá xuất kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của từng mặt hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại thời điểm 30/6/2022, Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng các tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được phân bổ dần hoặc ghi nhận hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Nhóm TSCĐ</i>	<i>Thời gian khấu hao ước tính</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 31 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được phân bổ dần hoặc ghi nhận hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan đến đất sử dụng, bao gồm tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất của Công ty lâu dài nên không trích khấu hao.

Chương trình phần mềm kế toán

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

10. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tối đa không quá 3 năm.

Chi phí lắp đặt ống nhánh

Chi phí lắp đặt ống nhánh được phân bổ theo chu kỳ kiểm định phương tiện đo lường thuộc danh mục đo lường tại Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN ngày 26/9/2013 của Bộ khoa học và công nghệ, trong đó có đồng hồ đo nước lạnh có chu kỳ kiểm định là 60 tháng.

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Chi phí tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí theo Công văn số 484/LĐT BXH – GDNNVL ngày 07/3/2022 của Sở Lao động Thương Binh Xã hội Tỉnh Cà Mau và Công văn số 2216/UBND-KT ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh Cà Mau.

12. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi nhận giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được biểu, tặng, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các khoản chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu dựa trên thời gian và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với các khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp, thận trọng và bảo toàn vốn, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực và hợp lý.

18. Chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên sơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền mặt	369.576.707	79.176.071
Tiền gửi ngân hàng	361.828.245	941.564.921
Các khoản tương đương tiền – Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng (*)	<u>27.382.496.000</u>	<u>26.882.496.000</u>
Cộng	<u>28.113.900.952</u>	<u>27.903.236.992</u>

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn này là khoản tiền chờ quyết toán cổ phần hóa với Ngân sách Nhà nước nên lãi từ khoản tiền gửi có kỳ hạn này được Công ty ghi nhận vào khoản mục phải trả mà không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính của Công ty. Tại thời điểm 30/06/2022, tổng tiền lãi lũy kế phải trả là 5.967.016.726 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022	01/01/2022
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	500.000.000	500.000.000
Cộng	500.000.000	500.000.000

Khoản tiền gửi có kỳ hạn này đã được thế chấp cho các khoản vay.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2022		01/01/2022	
	30/6/2022	Dự phòng	01/01/2022	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	5.239.509.994	-	6.167.290.200	-
Phải thu các công trình xây lắp	669.566.750	-	669.566.750	-
Ban QL Dự Án Thành Phố Cà Mau	36.500.000	-	36.500.000	-
Ban QLDA khu đô thị trung tâm Hành Chính	39.300.000	-	39.300.000	-
Ban Quản lý công trình huyện Cái Nước	160.869.600	-	160.869.600	-
Công ty TNHH TV Xây Dựng Trường Sơn	55.710.000	-	55.710.000	-
Cty CP Xây Dựng Nam Thăng Long	165.026.900	-	165.026.900	-
Cty TNHH Hùng Tiến	54.140.250	-	54.140.250	-
Phòng Quản lý Đô Thị Cà Mau	158.020.000	-	158.020.000	-
Phải thu tiền nước và lắp đặt ống nhánh	4.569.943.244	-	5.497.723.450	-
Tiền nước	4.569.943.244	-	5.497.273.450	-
Nhân công mở nước	-	-	450.000	-
Cộng	5.239.509.994	-	6.167.290.200	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2022		01/01/2022	
	30/6/2022	Dự phòng	01/01/2022	Dự phòng
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	794.624.760	-	1.823.436.360	-
Công ty TNHH Phát triển xanh Việt Nam	129.311.625	-	216.267.625	-
Công ty TNHH LĐTĐB Thi công Thuận Phát	-	-	480.374.400	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư XD An Sơn	-	-	253.515.200	-
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Thành Long	149.280.000	-	149.280.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật xử lý nước Sài Gòn	-	-	272.910.000	-
Các nhà cung cấp khác	516.033.135	-	451.089.135	-
Cộng	794.624.760	-	1.823.436.360	-

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2022		01/01/2022	
	30/6/2022	Dự phòng	01/01/2022	Dự phòng
Dư nợ 138 – Phải thu khác	34.692.886.279	-	36.027.023.464	-
Phải thu các bên liên quan	33.849.888.186	-	32.789.450.359	-
- Phải thu liên quan đến khiếu nại của 32 lao động trước cổ phần hoá (5.1)	4.894.565.698	-	4.894.565.698	-
- Tài sản dự án Năm Căn (5.2)	22.312.381.367	-	21.251.943.540	-
- Phải thu chi phí cổ phần hoá (5.3)	3.857.943.287	-	3.857.943.287	-
- Phải thu cổ phần hoá về cổ phần ưu đãi (5.4)	2.377.200.000	-	2.377.200.000	-

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc với các báo cáo tài chính đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Phải thu chi phí thoái vốn DN lần 2	407.797.834	-	407.797.834	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	842.998.093	-	3.237.573.105	-
- Phải thu phí bảo vệ môi trường	258.398.428	-	455.010.152	-
- Phải thu Thuế tài nguyên	-	-	2.524.092.960	-
- Các khoản phải thu khác	584.599.665	-	258.469.993	-
Dự nợ 141 – Tạm ứng	1.868.971.215	-	1.323.715.539	-
Dự nợ 244 – Ký quỹ	309.876.039	-	309.872.444	-
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau	275.250.000	-	275.250.000	-
- Bảo lãnh dự thầu CT di dời ống nước	30.000.000	-	30.000.000	-
- Lãi ký quỹ và ký quỹ khác	4.626.039	-	4.622.444	-
Cộng	36.871.733.533	-	37.660.611.447	-

5.1. Đây là khoản Công ty đã thanh toán cho người lao động, bao gồm án phí và các khoản bồi thường cho người lao động về việc tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của Công ty thuộc giai đoạn sau cổ phần hóa. Khoản này đang chờ quyết toán chi phí cổ phần hóa với Ngân sách Nhà nước.

5.2. Khoản phải thu này bao gồm giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, chi phí chờ phân bổ loại ra không tính vào giá trị doanh nghiệp của Xí nghiệp Cấp nước và Môi trường Năm Căn (gọi tắt là Xí nghiệp Năm Căn) để cổ phần hóa theo chủ trương của UBND tỉnh Cà Mau cùng với chi phí sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp thoát nước Năm Căn phát sinh sau thời điểm cổ phần hóa Công ty chi hộ. Việc xử lý giá trị này sẽ tùy thuộc vào quyết định của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tỉnh Cà Mau. Giá trị phát sinh tăng trong kỳ liên quan đến chi phí sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp thoát nước Năm Căn đã được UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt sẽ được quyết toán đối trừ với nguồn lợi nhuận sau thuế giữ lại của Xí Nghiệp Năm Căn. Các tài sản Công ty giữ hộ cho Xí Nghiệp Năm căn thực tế vẫn tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Năm Căn nhưng không được trích khấu hao cũng như phân bổ chi phí tương ứng vào Kết quả kinh doanh của Xí nghiệp Năm Căn trong giai đoạn từ sau cổ phần hóa đến nay.

5.3. Đây là chi phí thực hiện công tác cổ phần hóa, bao gồm cả chi phí trợ cấp thôi việc và xử lý lao động dôi dư trước khi cổ phần hóa. Công ty hiện đang xin ý kiến UBND tỉnh Cà Mau để quyết toán các khoản chi phí này.

5.4. Đây là khoản phải thu về việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động khi thực hiện cổ phần hóa tương ứng với khoản phải trả về cổ phiếu ưu đãi. Công ty hiện đang xin ý kiến UBND tỉnh Cà Mau để quyết toán với Ngân sách Nhà nước, do vậy chưa thực hiện bù trừ với phần nợ phải trả khác tại mục 15 của bản thuyết minh này.

6. Hàng tồn kho

Khoản mục	30/6/2022		01/01/2022
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	18.750.320.480	6.1	14.960.089.148
Cộng giá gốc hàng tồn kho	18.750.320.480		14.960.089.148
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-		-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	18.750.320.480		14.960.089.148

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

6.1. Chi tiết số dư nguyên liệu, vật liệu tồn kho tại Công ty và các đơn vị trực thuộc như sau:

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Văn phòng Công ty	15.801.431.619	12.208.362.071
- Các chi nhánh trực thuộc Công ty	2.909.443.739	2.726.826.970
- Nhiên liệu	39.445.122	24.900.107
Cộng	<u>18.750.320.480</u>	<u>14.960.089.148</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Thẻ hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	22.532.453.864	12.862.696.242	369.533.760.044	2.753.457.320	407.682.367.470
Mua trong kỳ	-	-	248.176.075	-	248.176.075
Đầu tư XD CB hoàn thành	1.143.169.091	7.316.586.919	7.635.352.839	-	16.095.108.849
Điều chỉnh theo BBTT Thuế			2.568.665.754	-	2.568.665.754
Số cuối kỳ	23.675.622.955	20.179.283.161	379.985.954.712	2.753.457.320	426.594.318.148
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	15.458.631.624	7.943.199.211	178.700.871.853	1.782.213.432	203.884.916.120
Khấu hao trong kỳ	907.585.036	496.695.375	12.887.510.244	83.372.912	14.375.163.567
Số cuối kỳ	16.366.216.660	8.439.894.586	191.588.382.097	1.865.586.344	218.260.079.687
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.073.822.240	4.919.497.031	190.832.888.191	971.243.888	203.797.451.350
Số cuối kỳ	7.309.406.295	11.739.388.575	188.397.572.615	887.870.976	208.334.238.461

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố các khoản vay: 14.435.000.000 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/6/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.231.104.876 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/6/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.422.208.177 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	San lấp mặt bằng	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	3.910.809.030	894.611.565	907.310.909	5.712.731.504
Kết chuyển sang Chi phí XDCBDD chờ công trình xây dựng			(907.310.909)	(907.310.909)
Số cuối kỳ	3.910.809.030	894.611.565	-	4.805.420.595
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	-	475.379.681	-	475.379.681
Khấu hao trong kỳ	-	59.962.414	-	59.962.414
Số cuối kỳ	-	535.342.095	-	535.342.095
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	3.910.809.030	419.231.884	907.310.909	5.237.351.823
Số cuối kỳ	3.910.809.030	359.269.470	-	4.270.078.500

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố các khoản vay: không có
- Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30/6/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 193.000.000 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30/6/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 193.000.000 VND

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	30/6/2022	01/01/2022
- Xây dựng các hệ thống cấp nước	827.958.432	827.958.432
- Chi phí san lấp mặt bằng	907.310.909	-
- Các công trình khác	4.812.495.954	2.753.508.904
Cộng	6.547.765.295	3.581.467.336

10. Chi phí trả trước dài hạn

Khoản mục	30/6/2022	01/01/2022
- Chi phí lắp đặt ống nhánh, chi phí lắp đặt thủy lượng kế chờ phân bổ	24.469.412.056	13.393.096.520
- Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ	5.039.557.971	15.345.493.383
- Chi phí trám lấp các giếng khoan không còn sử dụng chờ phân bổ	980.994.646	1.083.674.527
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.352.328.038	4.967.602.409
Cộng	34.842.292.711	34.789.866.839

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2022
Phải trả các bên có liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và các cá nhân khác	10.124.422.069	8.093.778.588
- Xí nghiệp Cấp nước	2.252.312.534	2.252.312.534
- BQL dự án Cấp thoát nước và Công trình Đô thị Cà Mau	-	-
- Công ty TNHH MTV Xây Lắp Nước 94	50.144.806	1.074.471.952
- Công ty TNHH MTV Xây Dựng Lê Vy	1.387.886.300	604.669.800
- Công ty TNHH TMDVKT Đức Hùng	421.179.000	-
- Công ty CP Điện Nước Ngân Châu	742.500.000	-
- Công ty CP Hawaco Miền Nam	496.800.000	-
- Công ty TNHH TM Viễn thông Việt Hồng Hà	488.592.000	-
- Công ty TNHH Khoan Địa Chất CT – ĐCTV Hoàng Kim	-	1.150.683.000
- Các nhà cung cấp khác	6.537.319.963	3.011.641.302
Cộng	10.124.422.069	8.093.778.588

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2022
Các bên có liên quan trả tiền trước	-	-
Các tổ chức và các cá nhân khác trả tiền trước	1.618.394.542	569.543.713
- Khách hàng trả trước tiền xây lắp theo tiến độ	503.985.845	503.985.845
- Khách hàng trả trước tiền lắp đặt ống nhánh và vô nước sạch	1.114.408.697	65.557.868
Cộng	1.618.394.542	569.543.713

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT	411.178.841	-	56.091.071	-	355.087.770	-
- Thuế TNDN	-	853.478.461	603.316.456	1.023.731.973	-	433.062.944
- Thuế TNCN	-	-	184.095.189	184.095.189	-	-
- Thuế tài nguyên	-	510.783.035	3.333.660.300	3.248.739.600	-	595.703.735
- Thuế nhà đất	-	-	28.894.725	28.894.725	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.037.619.269	5.454.391.617	6.491.464.903	-	545.983
Cộng	411.178.841	2.401.880.765	9.660.449.358	10.976.926.390	355.087.770	1.029.312.662

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế. Do vậy, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2022 có thể sẽ thay đổi khi có quyết toán của Cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.323.957.381	2.065.122.866
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	1.534.902
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	4.323.957.381	2.066.657.768
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	4.323.957.381	2.066.657.768
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	864.791.476	413.331.554
Thuế TNDN giảm các năm trước theo BBTT Thuế	(261.475.020)	-
Tổng thuế TNDN phải nộp	603.316.456	413.331.554

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, Công ty thuộc các đối tượng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng và phải nộp vào Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng của địa phương. Tuy nhiên, theo Công văn số 4988/UBND-KT ngày 27/7/2016 của UBND tỉnh Cà Mau thì tỉnh Cà Mau chưa thành lập Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng. Ngày 14/7/2020, Sở Tài Chính Cà Mau đã có đã có Công văn số 2197/STC-GCS thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh Cà Mau về việc điều chỉnh giá nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh cho phù hợp với các yếu tố cấu thành đơn giá nước hiện tại, trong đó có bao gồm cả phí dịch vụ môi trường rừng nêu trên.

14. Phải trả người lao động

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền lương phải trả	3.838.401.632	6.305.879.178
Cộng	3.838.401.632	6.305.879.178

15. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Phải trả các bên có liên quan	115.444.913.932	114.579.021.651
UBND Tỉnh Cà Mau	115.444.913.932	114.579.021.651
- Tạm ứng vốn thi công (15.1)	12.000.000.000	12.000.000.000
- Quỹ tiền lương trước 2006 chưa chi	173.009.462	182.178.590
- Quỹ khen thưởng – phúc lợi trước CPH chưa chi (15.2)	2.073.327.049	2.124.621.703

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Thuế tài nguyên phải hoàn lại cho NS (15.3)	8.422.722.654	8.422.722.654
- Phải trả cổ phần hóa (40% cổ phần ưu đãi) (15.4)	2.377.200.000	2.377.200.000
- Phải trả Ngân sách Nhà nước (15.5)	30.291.229.630	30.291.229.630
- Phải trả Ngân sách Nhà nước từ bán đấu giá cổ phần lần 1 (15.5)	18.641.000.000	18.641.000.000
- Lãi tiền gửi từ việc bán cổ phần (15.5)	5.967.016.726	5.545.824.068
- Phải trả Ngân sách Nhà nước từ cổ phần thoái vốn năm 2018	29.236.994.442	29.236.994.442
- Dự án cấp nước, mở rộng và nâng cấp XN Cà Mau (15.6)	1.264.527.195	1.264.527.195
- Lợi nhuận sau thuế của Năm Căn nộp NS (15.7)	4.997.886.774	4.492.723.369
Phải trả các đối tượng khác	9.769.167.814	2.520.934.174
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	993.405.515	271.456.395
- Phí bảo vệ môi trường phải nộp	151.317.068	690.014.277
- Cổ tức phải trả	6.884.227.214	69.684.159
- Các khoản phải trả khác	1.740.218.017	1.489.779.343
Cộng	125.214.081.746	117.099.955.825

15.1. Đây là khoản tạm ứng vốn từ Ngân sách Nhà nước để thực hiện thi công công trình cấp nước nhưng đến nay Công ty chưa quyết toán.

15.2. Đây là số dư quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho người lao động trước khi cổ phần hóa. Hiện nay, Công ty đang thực hiện chi trả dần theo phương án từ năm 2018 đến 2021 đã được phê duyệt.

15.3. Đây là khoản tiền được UBND tỉnh Cà Mau cấp để nộp thuế tài nguyên từ năm 2009 đến năm 2011 vào ngân sách Nhà nước do giai đoạn đó UBND tỉnh Cà Mau yêu cầu Công ty không tăng đơn giá nước và không tính thuế tài nguyên vào đơn giá nước nhưng sau đó Kiểm toán Nhà nước vẫn quyết định truy thu thuế tài nguyên.

15.4. Đây là khoản phải trả liên quan đến chênh lệch giữa mệnh giá và giá cổ phần ưu đãi bán cho người lao động khi cổ phần hóa chờ quyết toán chi phí cổ phần hóa với Ngân sách.

15.5. Đây là khoản phải nộp về Ngân sách Nhà nước từ việc cổ phần hóa đang chờ phê duyệt quyết toán. Tiền chưa trả từ nguồn phải trả này Công ty gửi tiết kiệm có kỳ hạn với số dư tại 30/6/2022 là 27.382.496.000 VND. Lãi tương ứng từ nguồn gửi tiết kiệm này Công ty không ghi nhận vào thu nhập của Công ty mà sẽ được quyết toán chi phí cổ phần hóa với ngân sách Nhà nước số tiền 5.754.108.442 VND.

15.6. Đây là kinh phí hoạt động liên quan đến Dự án cấp nước, mở rộng và nâng cấp Xi Nghiệp Cà Mau. Khoản này sẽ được quyết toán với Ban quản lý dự án.

15.7. Đây là lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất từ trước năm 2019 của Xi nghiệp Cấp nước và Môi trường Năm Căn được Công ty đang theo dõi và quản lý hộ theo Quyết định của UBND tỉnh Cà Mau. Khoản lợi nhuận này sẽ được dùng để bù đắp cho công tác cải tạo, nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước cho Xi Nghiệp Cấp nước và Môi trường Năm Căn. Toàn bộ tài sản cố định hữu hình, vô hình cũng như các chi phí chờ phân bổ của Xi Nghiệp đang được Công ty giữ hộ theo dõi trên Tài khoản 138 – Phải thu khác với

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

tổng giá trị là 22.312.381.367 VND đã không được phân bổ vào chi phí kinh doanh của Xi nghiệp Năm Căn.

16. Vay ngắn hạn

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Vay ngắn hạn	17.708.718.815	19.113.870.372
Cộng	<u>17.708.718.815</u>	<u>19.113.870.372</u>

Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn như sau:

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- NH TMCP Công Thương VN, CN Cà Mau (16.1)	2.835.037.610	7.116.653.876
- NH TMCP Ngoại thương VN – CN Cà Mau (16.2)	13.008.938.579	10.132.473.870
- NH Phát triển Việt Nam, KV Minh Hải (Vay lại từ nguồn vốn ODA – Vay dài hạn đến hạn trả) (16.3)	1.864.742.626	1.864.742.626
Cộng	<u>17.708.718.815</u>	<u>19.113.870.372</u>

16.1. Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, chi nhánh Cà Mau với hạn mức là 15 tỷ, duy trì đến ngày 23/6/2022. Kỳ hạn vay không quá 3 tháng, lãi suất điều chỉnh 1 lần 1 tháng. Khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

16.2. Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Cà Mau với hạn mức vay 15 tỷ, với thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động tài trợ các nhu cầu vốn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn và máy móc thiết bị của Công ty.

16.3. Khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khu vực Minh Hải là khoản vay lại từ nguồn vốn ODA với thời hạn vay là 24 năm, lãi suất cố định 5%/năm. Ngày bắt đầu giải ngân là 17/10/2006. Khoản vay dùng để đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Cà Mau. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Nợ gốc phải trả hàng năm là 1.864.742.626.

Chi tiết số phát sinh khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	19.113.870.372	9.721.448.778
Số tiền vay phát sinh	27.444.028.282	23.665.466.658
Kết chuyển từ vay dài hạn đến hạn trả	932.371.313	932.371.313
Số tiền vay đã trả	(29.781.551.152)	(12.961.709.162)
Số cuối kỳ	<u>17.708.718.815</u>	<u>21.357.577.587</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17. Vay dài hạn

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Vay dài hạn	21.665.473.995	15.692.340.308
Cộng	<u>21.665.473.995</u>	<u>15.692.340.308</u>

Chi tiết số dư khoản vay dài hạn như sau:

	<u>30/6/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- NH TMCP Ngoại thương VN – CN Cà Mau (17.1)	6.905.505.000	10.132.473.870
- NH Phát triển Việt Nam, KV Minh Hải (17.2)	14.759.968.995	15.692.340.308
Cộng	<u>21.665.473.995</u>	<u>15.692.340.308</u>

17.1. Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Cà Mau với hạn mức vay 7,3 tỷ, với thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động tài trợ các nhu cầu vốn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn và máy móc thiết bị của Công ty.

17.2. Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khu vực Minh Hải là khoản vay lại từ nguồn vốn ODA với thời hạn vay là 24 năm, lãi suất cố định 5%/năm. Ngày bắt đầu giải ngân là 17/10/2006. Khoản vay dùng để đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Cà Mau. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Nợ gốc phải trả hàng năm là 1.864.742.626. Khoản nợ gốc đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được chuyển qua theo dõi ở khoản mục Vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	15.692.340.308	17.557.082.934
Số tiền vay phát sinh	6.905.505.000	-
Chuyển sang nợ ngắn hạn đến hạn trả	(932.371.313)	(932.371.313)
Số cuối kỳ	<u>21.665.473.995</u>	<u>16.624.711.621</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	155.349.000.000	1.662.994.978	892.111.096	10.048.949.596	167.953.055.670
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	9.773.117.003	9.773.117.003
Lợi nhuận của XN Cấp nước và Môi trường Năm Căn nộp NS	-	-	-	(957.554.837)	(957.554.837)
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	175.973.592	-	(175.973.592)	-
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành Xí nghiệp Năm Căn	-	-	-	(37.307.331)	(37.307.331)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho CBCNV Xí nghiệp Năm Căn	-	-	-	(248.715.542)	(248.715.542)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành Công ty	-	-	-	(263.960.389)	(263.960.389)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho CBCNV Công ty	-	-	-	(1.759.735.926)	(1.759.735.926)
Chia cổ tức	-	-	-	(6.586.797.600)	(6.586.797.600)
Số dư cuối năm trước	155.349.000.000	1.838.968.570	892.111.096	9.792.021.382	167.872.101.048

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	155.349.000.000	1.838.968.570	892.111.096	9.792.021.382	167.872.101.048
Điều chỉnh tăng LN các năm trước theo BBTT Thuế	-	-	-	1.256.140.572	1.256.140.572
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	3.459.165.905	3.459.165.905
Lợi nhuận của XN Cấp nước và Môi trường Năm Căn nộp NS	-	-	-	(505.163.405)	(505.163.405)
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	182.341.212	-	(182.341.212)	-
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành Xí nghiệp Năm Căn	-	-	-	(19.681.691)	(19.681.691)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho CBCNV Xí nghiệp Năm Căn	-	-	-	(131.211.274)	(131.211.274)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành Công ty	-	-	-	(273.511.817)	(273.511.817)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho CBCNV Công ty	-	-	-	(1.823.412.126)	(1.823.412.126)
Chia cổ tức	-	-	-	(6.835.356.000)	(6.835.356.000)
Số dư cuối kỳ	155.349.000.000	2.021.309.782	892.111.096	4.736.650.334	162.999.071.212

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc với các báo cáo tài chính đính kèm


 (S) M N PH VG (S)
 HẠN Y TH TOÀN VIÊN (P.C)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Vốn góp của các cổ đông như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Cổ đông Nhà nước (UBND tỉnh Cà Mau)	71,49	111.057.000.000	71,49	111.057.000.000
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	24,26	37.697.000.000	24,26	37.697.000.000
Các cổ đông khác	4,25	6.595.000.000	4,25	6.595.000.000
Cộng	100,00	155.349.000.000	100,00	155.349.000.000

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
 Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
▪ Vốn góp đầu năm	155.349.00.000	155.349.00.000
▪ Vốn góp tăng trong năm	-	-
▪ Vốn góp giảm trong năm	-	-
▪ Vốn góp cuối năm	155.349.00.000	155.349.00.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.835.356.000	6.586.797.600

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 20/06/2022, Đại hội đã thông qua Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021, trong đó cổ tức được chia là 6.835.356.000 VND. Việc chi trả cổ tức sẽ được thực hiện trong Quý III năm 2022.

18.3. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: chưa công bố
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: chưa công bố
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

18.4. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.534.900	15.534.900
- Số lượng CP đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15.534.900	15.534.900
▪ Cổ phiếu thường	15.534.900	15.534.900
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
▪ Cổ phiếu thường	-	-
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.534.900	15.534.900
▪ Cổ phiếu thường	15.534.900	15.534.900
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Cung cấp nước	58.612.815.000	54.774.854.327
- Lắp đặt ống nhánh, xây lắp	1.284.626.817	1.519.169.956
- Dịch vụ khác	5.952.145	4.439.271
Cộng	59.903.393.962	56.298.463.554

2. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng bán – Dịch vụ cấp nước	42.822.502.466	38.910.832.290
- Giá vốn hàng bán – Dịch vụ LĐON, XL	982.118.043	1.030.040.024
Cộng	43.804.620.509	39.940.872.314

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu lãi tiền gửi ngân hàng	12.895.196	16.271.379
- Thu lãi từ ký quỹ	3.595	3.587
Cộng	12.898.791	16.274.966

4. Chi phí bán hàng

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.309.944.153	1.336.347.984
- Chi phí bằng tiền khác	305.811.222	1.060.717.041
Cộng	1.615.755.375	2.397.065.025

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	5.033.537.588	5.055.402.538
- Chi phí khấu hao TSCĐ	625.274.260	592.681.097
- Thuế, phí và lệ phí	43.894.725	13.234.826
- Chi phí bằng tiền khác	3.495.374.312	4.040.069.301
Cộng	9.198.080.885	9.701.387.762

6. Thu nhập khác

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu hồi vật tư thừa	-	29.999.888
- Phí BVMT được hưởng	231.852.140	-
Cộng	231.852.140	29.999.888

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Chi phí khác

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu do thanh lý TSCĐ	-	100.000.000
- Chi do thanh lý TSCĐ	-	(1.379.807.651)
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	-	(1.279.807.651)
- Chi phí khác	-	1.534.905
Cộng	-	1.281.342.556

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	864.791.476	413.331.554
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào CPTTNDNHH năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	864.791.476	413.331.554

9. Lãi trên cổ phiếu

9.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận sau thuế	3.459.165.905	1.651.791.312
- Trừ Lợi nhuận sau thuế của XN Năm Căn	(551.209.354)	(222.633.525)
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần	2.907.956.551	1.429.157.787
- Trừ Quỹ khen thưởng – phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.907.956.551	1.429.157.787
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	15.534.900	15.534.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	187	92

9.2 Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích lập các quỹ này. Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, Hội đồng quản trị sẽ dự kiến trích các Quỹ khen thưởng phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu	8.444.444.639	9.272.109.453
- Chi phí nhân công	18.005.657.585	16.578.746.859
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13.694.706.774	13.274.602.904
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.016.096.756	10.513.610.775
- Chi phí khác bằng tiền	5.786.197.784	6.123.903.537
Cộng	53.947.103.538	55.762.973.528

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Tiền giữ chờ quyết toán với Ngân sách	27.382.496.000	26.722.496.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Công nợ tiềm tàng

Theo nghị định số 99/2010/NC-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, Công ty thuộc các đối tượng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng và phải nộp vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của địa phương. Tuy nhiên, theo công văn số 4988/UBND-KT ngày 27/7/2016 của UBND tỉnh Cà Mau thì Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh Cà Mau chưa thành lập, đồng thời các cơ quan có thẩm quyền chưa có văn bản hướng dẫn Công ty thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng. Do đó, Công ty chưa thực hiện ghi nhận và phản ánh nghĩa vụ phải trả tương ứng với giá trị ước tính từ năm 2011 đến 30/6/2022 là 7.826.369.320 VND. Khoản này, về nguyên tắc sẽ cấu thành trong giá bán nước, Công ty chỉ có nghĩa vụ thu hộ và nộp lại cho Ngân sách.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Thu nhập của Hội đồng quản trị	197.220.000	236.400.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	726.300.000	819.600.000
- Thu nhập của Ban kiểm soát	266.183.000	214.800.000
Tổng thu nhập	1.189.703.000	1.270.800.000

2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

<i>Bên liên quan khác</i>	<i>Quan hệ</i>
Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Cà Mau	Cổ đông lớn
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	Cổ đông lớn

Công nợ với các bên liên quan khác

<i>Bên liên quan</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Cà Mau		
- Phải thu liên quan đến công tác cổ phần hóa	33.849.888.186	29.505.297.222
- Phải trả liên quan đến công tác cổ phần hóa và phải trả Ngân sách khác	115.444.913.932	122.403.618.951
Chênh lệch phải trả	81.595.025.746	92.898.321.729

Như đã thuyết minh chi tiết công nợ phải thu ngắn hạn khác và phải trả ngắn hạn khác tại Bản thuyết minh này tại mục V.5 và V.15, do bản chất của các khoản công nợ phải thu, phải trả này kéo dài nhiều năm chưa được quyết toán với Ngân sách nên Công ty đề nghị không bù trừ công nợ phải thu, phải trả này khi lên Bảng cân đối kế toán và cần thuyết minh rõ chi tiết nội dung từng khoản nợ trên thuyết minh.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty chưa phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan khác.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Cà Mau. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực cấp nước. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong thời gian tới.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

NGƯỜI LẬP



TRẦN NGỌC THÚY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỖNH THIÊN TRỊ

Cà Mau, ngày 15 tháng 8 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HOÀNG KHỆN

